

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI VÀ VĂN HÓA TRONG VIỆC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG NHÌN TỪ HIỆN TƯỢNG PHỤ NỮ NÔNG THÔN LẤY CHỒNG NƯỚC NGOÀI

Trần Thị Thu Lương

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG - HCM

TÓM TẮT: *Hiện tượng phụ nữ nông thôn miền Tây Nam bộ lấy chồng nước ngoài trong vài thập niên gần đây không chỉ là vấn đề hôn nhân gia đình xuyên quốc gia mà còn là tín hiệu nóng bất ổn về một số vấn đề xã hội văn hoá của khu vực miền Tây Nam bộ. Bài viết sẽ từ thực trạng phụ nữ nông thôn miền Tây Nam bộ lấy chồng nước ngoài để phân tích những đặc điểm và các nguyên nhân của hiện tượng này. Đồng thời qua đó phân tích những nguy cơ tiềm ẩn trong đời sống văn hoá xã hội của nông thôn miền Tây Nam bộ ảnh hưởng đến việc bảo tồn bản sắc văn hoá dân tộc và bảo đảm nguồn nhân lực cho việc xây dựng nông thôn mới ở khu vực này.*

Nghị quyết 26-NQ/TW của hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X về vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân ban hành ngày 5/8/2008 với mục tiêu xây dựng nông thôn mới (NTM) thực sự đang mở ra một cơ hội lớn cho sự phát triển của nông thôn Việt Nam - khu vực rộng lớn nhất, cội nguồn của văn hóa Việt đồng thời cũng là nơi nắm giữ sở trường kinh tế của quốc gia nông nghiệp như Việt Nam.

Các mục tiêu, tiêu chí cho NTM đề ra theo nghị quyết 26 và thực tiễn triển khai thực hiện xây dựng NTM trong thời gian qua cho thấy xây dựng NTM là một sự nghiệp khó khăn, đầy thách thức. Sự thành công của sự nghiệp xây dựng NTM đòi hỏi phải dựa trên sức mạnh *tổng hợp*, không chỉ là sự hỗ trợ mạnh mẽ từ *bên trên* hay từ *bên ngoài* mà căn bản là phải từ *nội lực* của bản thân địa phương. Chỉ với một nội lực mạnh mẽ địa phương mới có thể trở

thành *chủ thể* chủ động và sáng tạo huy động một cách tích cực được *vốn xã hội* tiềm tàng bên trong của mình đồng thời tận dụng hiệu quả được sự hỗ trợ của nhà nước và các nguồn lực từ bên ngoài để thực hiện thành công các mục tiêu xây dựng NTM.

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là khu vực nông thôn trọng điểm của Việt Nam hiện cũng đang trong tiến trình triển khai xây dựng NTM. Vì vậy việc nghiên cứu thực trạng, đánh giá những mặt mạnh, yếu trong nội lực của khu vực nông thôn này xem đó như điều kiện quan trọng cho sự thành công của sự nghiệp xây dựng NTM ở đây là rất cần thiết. Bài nghiên cứu của chúng tôi trong định hướng nghiên cứu đó muốn qua việc tìm hiểu một hiện tượng xã hội đang diễn ra ở khu vực nông thôn ĐBSCL - hiện tượng nhiều phụ nữ nông thôn ở đây lấy chồng nước ngoài để nhìn nhận những tín hiệu nóng phản ánh một số vấn đề

bất ổn về xã hội, văn hóa và kinh tế ở ĐBSCL, đồng thời phân tích các tác động tiêu cực của hiện tượng này tới nội lực của địa phương trong quá trình xây dựng NTM.

1. THỰC TRẠNG HIỆN TƯỢNG LẤY CHỒNG NƯỚC NGOÀI CỦA PHỤ NỮ NÔNG THÔN ĐBSCL

Hôn nhân xuyên quốc gia được xem là hiện tượng xã hội bình thường và ngày càng gia tăng cùng với tiến trình toàn cầu hóa. Tại Việt Nam, theo thống kê của Bộ tư pháp từ năm 1995 đến 2010 có trên 294.000 công dân Việt Nam kết hôn với người nước ngoài thuộc trên 50 quốc gia và vùng lãnh thổ trong đó nhiều nhất là với Đài Loan, Hàn Quốc, Mỹ, Đức, Canada, Pháp, Úc, Thụy Điển, v.v.. Tuy nhiên điều đáng chú ý đối với hôn nhân xuyên quốc gia ở Việt Nam là *tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn trong đó khu vực ĐBSCL là khu vực có số lượng phụ nữ lấy chồng nước ngoài đông nhất.*

Theo kết quả nghiên cứu về hiện tượng phụ nữ Việt Nam lấy chồng Đài Loan của các tác giả Phan An, Phan Quang Thịnh và Nguyễn Quới thì đến năm 2004 có hơn 75.000 phụ nữ Việt Nam lấy chồng Đài Loan, vượt lên hàng đầu số phụ nữ ngoài kết hôn với người Đài Loan tại Đài Loan. Phần lớn các cô dâu này ra đi từ các tỉnh miền Tây Nam bộ: Cần Thơ, Đồng Tháp, Vĩnh Long, An Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, v.v..¹

Theo số liệu thống kê của Bộ lao động thương binh xã hội thì từ năm 2006 đến 2009 có khoảng 70.000 phụ nữ từ khu vực miền Tây nam bộ lấy chồng nước ngoài². Từ năm 2005 số lượng cô dâu Việt lấy chồng Đài Loan có xu hướng giảm nhưng số lượng cô dâu Việt lấy chồng Hàn Quốc lại tăng lên nhanh chóng và trong số đó phụ nữ Nam bộ vẫn chiếm số lượng cao tuyệt đối hơn tất cả các khu vực khác. Các số liệu thống kê của Hàn Quốc về cô dâu Việt ở toàn Việt Nam và cô dâu Việt ở Nam bộ từ 2001 đến 2006 cho thấy rõ điều đó:

¹ Phan An, Phan Quang Thịnh, Nguyễn Quới, *Hiện tượng phụ nữ Việt Nam lấy chồng Đài Loan*, TP. HCM, Nxb. Trẻ, 2005, trang 97-98.

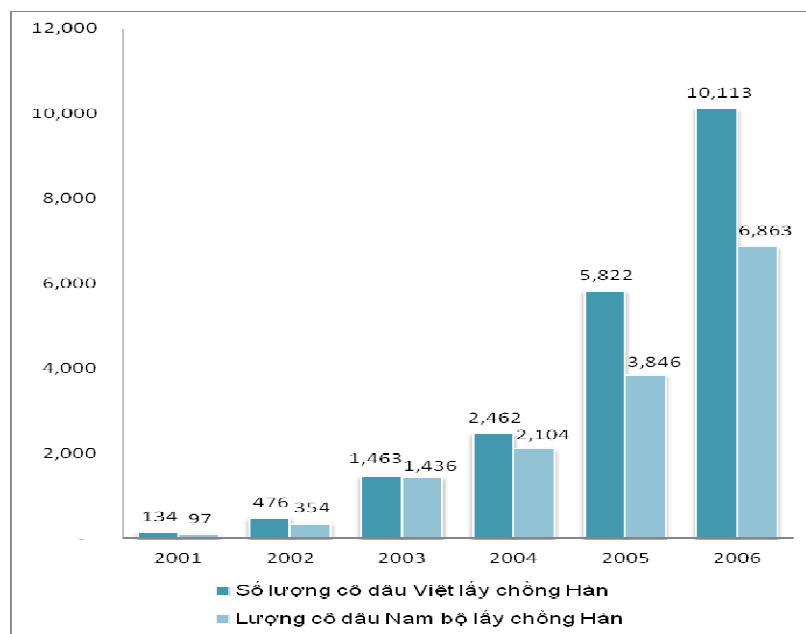
² Bộ lao động thương binh xã hội Việt Nam - *Báo cáo tại Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm 2009 của Ban chỉ đạo miền Tây nam bộ về tình hình xuất khẩu lao động và lấy chồng nước ngoài.*

Bảng 1. Số lượng phụ nữ Nam bộ so với số lượng phụ nữ Việt Nam lấy chồng Hàn Quốc từ 2001 đến 2006

Năm	Số lượng cô dâu Việt lấy chồng Hàn	Số lượng cô dâu Nam bộ lấy chồng Hàn	Tỷ lệ %
2001	134	97	72,38
2002	476	354	74,36
2003	1.463	1.436	98,15
2004	2.462	2.104	85,45
2005	5.822	3.846	66,05
2006	10.113	6.863	67,86

Nguồn: • Cục thống kê Hàn Quốc www.nso.go.kr

• Thống kê của lãnh sự quán Hàn Quốc tại TP. HCM



Từ 2006 đến nay số lượng phụ nữ nông thôn ở các tỉnh miền Tây nam bộ lấy chồng nước ngoài vẫn tiếp tục tăng và Hàn Quốc đã thay thế vị trí đứng đầu của Đài Loan. Có thể thấy rõ điều đó qua thống kê của Sở tư pháp

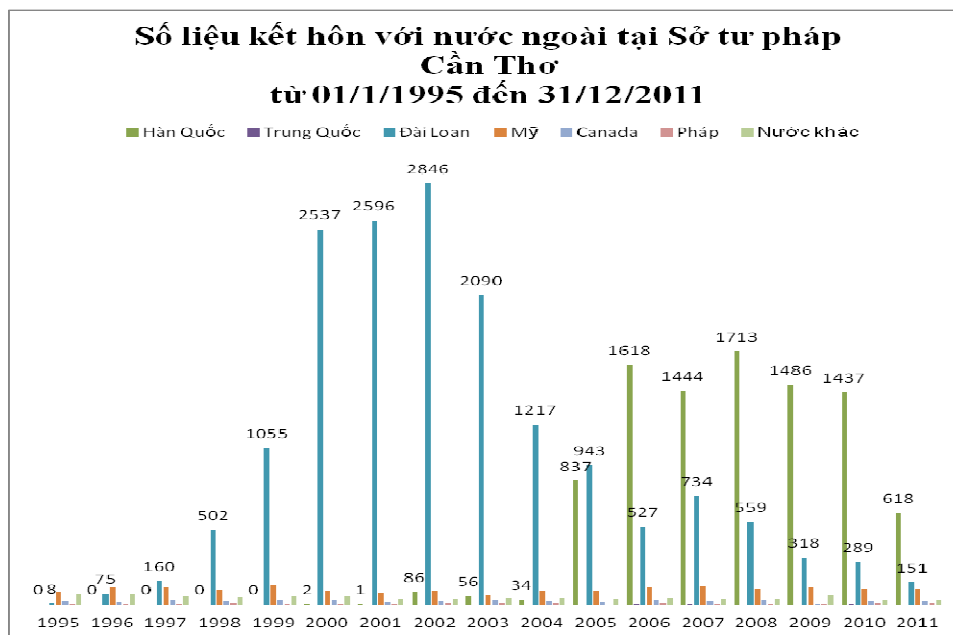
Cần Thơ - một địa phương được xem là đứng đầu ở ĐBSCL về số lượng phụ nữ lấy chồng nước ngoài

Số liệu đăng ký kết hôn với nước ngoài từ 01/1/1995 đến 31/12/2011

Bảng 2. Thống kê số liệu đăng ký kết hôn tại Sở tư pháp Cần Thơ từ 01/1/1995 đến 31/12/2011

Năm	Tổng số	Hàn Quốc	Trung Quốc	Đài Loan	Mỹ	Canada	Pháp	Nước khác
1995	190	0	0	8	82	23	2	75
1996	284	0	0	75	117	20	3	69
1997	386	0	0	160	122	37	5	62
1998	694	0	0	502	102	29	8	53
1999	1284	0	0	1055	135	35	3	56
2000	2734	2	0	2537	91	38	6	60
2001	2737	1	0	2596	77	17	5	41
2002	3107	86	0	2846	97	24	13	41
2003	2303	56	0	2090	63	31	15	48
2004	1428	34	0	1217	93	22	14	48
2005	1939	837	0	943	97	20	0	42
2006	2358	1618	1	527	119	36	9	48
2007	2374	1444	2	734	123	24	7	40
2008	2462	1713	0	559	112	31	5	42
2009	1996	1486	0	318	118	3	4	67
2010	1901	1437	1	289	105	25	10	34
2011	943	618	0	151	106	24	13	31

• Nguồn thống kê của Sở tư pháp TP. Cần Thơ theo hồ sơ hôn nhân với người nước ngoài ở Cần Thơ



Thống kê ở cấp quy mô xã, phường cũng cho thấy số lượng phụ nữ trẻ ở đây kết hôn với người nước ngoài quả thật đã và đang trở thành một hiện tượng có tính *phong trào*

Theo báo cáo số 03/BC - UBND ngày 10/3/2011 của Ủy ban nhân dân phường Trung Kiên thuộc thành phố Cần Thơ về tình hình phụ nữ phường Trung Kiên lấy chồng nước ngoài năm 2010 UBND phường đã cấp 120 giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho phụ nữ trong phường với mục đích kết hôn với người nước ngoài, xác nhận tờ khai đăng ký kết hôn với người nước ngoài cho 57 trường hợp và ghi chú kết hôn với người nước ngoài là 79 trường hợp. Như vậy chỉ năm 2010 phường Trung Kiên là địa phương có 28.000 nhân khẩu trong

đó 51,85% là phụ nữ đã có 256 phụ nữ lấy chồng nước ngoài³

Báo cáo của xã Trường Xuân một xã vùng ven thuộc TP Cần Thơ trong hội thảo do hội liên hiệp phụ nữ TP Cần Thơ tổ chức ngày 10-3-2011 cũng xác nhận *Việc kết hôn với người nước ngoài gần đây được xem như một hiện tượng phổ biến ở địa phương, nhiều gia đình có 3 đến 4 người con gái lấy chồng nước ngoài và năm 2010 toàn xã có 50 phụ nữ lấy chồng Hàn Quốc và Đài Loan*⁴

³ UBND xã Trường Xuân TP Cần Thơ, Báo cáo ngày 4/3/2011 về thực trạng phụ nữ lấy chồng Hàn Quốc năm 2010 tại địa phương (Tài liệu trong Hội thảo tình hình phụ nữ Cần Thơ kết hôn với người Hàn Quốc do Hội liên hiệp phụ nữ Cần Thơ tổ chức ngày 10/3/2011)

⁴ UBND phường Trung Kiên TP Cần Thơ, Báo cáo về thực trạng phụ nữ lấy chồng Hàn Quốc địa phương, số 03/BC - UBND ngày 10/1/2011 (Tài liệu Hội thảo tình hình phụ nữ Cần Thơ kết hôn với người nước ngoài), tài liệu đã dẫn

Như vậy từ hàng chục năm nay mỗi năm hàng chục ngàn các cô gái trẻ ở nông thôn Nam bộ rời bỏ quê hương lấy chồng xa xứ, tạo thành một xu hướng *hôn nhân hướng ngoại* rầm rộ chưa từng thấy trong lịch sử Việt Nam và cho đến nay xu hướng này vẫn chưa có dấu hiệu dừng lại. Vậy đây có phải là hiện tượng hôn nhân xuyên quốc gia bình thường không? Nếu chỉ là do tác động của bối cảnh toàn cầu hóa thì vì sao những cô gái ở thành thị - nơi dễ dàng tiếp cận với thông tin toàn cầu, dễ dàng tiếp cận với người nước ngoài nhất và có khả năng ngoại ngữ giao tiếp tốt lại không chọn loại hôn nhân này?

Trong khi đó số lượng ra đi đông nhất lại là các cô gái ở vùng nông thôn nghèo, thất học và hầu như mù ngoại ngữ ở vùng ĐBSCL? Chúng ta có thể tham khảo kết quả khảo sát của văn phòng kinh tế - văn hóa Đài bắc tại TP. HCM trong số 9217 cô gái nông thôn Nam bộ kết hôn với người Đài Loan năm 2003 để biết trình độ học vấn các cô gái này⁵ :

Trình độ	Số người	Tỷ lệ %
Tiểu học	7744	84,02
Phổ thông cơ sở	1180	2,8
Phổ thông trung học	227	3,01
Đại học	16	0,17

Trình độ ngoại ngữ tiếng Hoa và tiếng Anh của các cô gái lấy chồng Đài Loan cũng rất thấp 72,4% không biết tiếng Hoa. 17,7% biết chút ít, 5,9% có thể giao tiếp và 3,9% là

⁵ Dẫn theo Phan An, Phan Quang Thịnh, Nguyễn Quới, sdd, trang 37

thông thạo nhưng số này thường là các cô gái gốc Hoa. Tiếng Anh 84,7% không biết, 13,3% biết chút ít, 2% có thể giao tiếp⁶

Các điều tra về trình độ học vấn và ngoại ngữ của các cô gái lấy chồng Hàn Quốc cũng có kết quả tương tự. Lấy một thí dụ: số liệu điều tra tháng 2 năm 2012 của Trung tâm Hàn Quốc về chính sách nhân quyền của Liên hiệp quốc (Kocun) với 152 cô dâu thuộc 10 tỉnh thành phía Nam Việt Nam theo học chương trình cung cấp thông tin trước khi sang Hàn Quốc được Kocun tổ chức tại Cần Thơ thì 136 cô dâu trong số 152 người (chiếm 89,4%) là chưa biết hoặc mới biết chút ít tiếng Hàn, số lượng nói lưu loát chỉ chiếm 10%⁷.

Điều này là hoàn toàn phản ánh đúng tình hình *vùng trũng giáo dục* của ĐBSCL nơi mà có tới 45% người dân chưa học hết phổ thông cơ sở và tỷ lệ bỏ học của học sinh phổ thông lên đến 14,15% ĐBSCL bị nhận định tụt hậu về giáo dục ít nhất 5 năm so với mặt bằng chung của cả nước và ít nhất 10 năm so với đồng bằng sông Hồng và so với miền Đông nam bộ.

Như vậy dù rất ít hiểu biết về thế giới bên ngoài, trình độ học vấn và ngoại ngữ thấp nhưng trong suốt 2 thập niên qua các cô gái nông thôn ở ĐBSCL lũ lượt kéo nhau lấy chồng ngoại quốc cho dù họ hầu như không

⁶ Dẫn theo Phan An, Phan Quang Thịnh, Nguyễn Quới, sdd, trang 38

⁷ Báo cáo tháng 2-2012 của Trung tâm Kocun tại TP Cần Thơ về 152 cô dâu thuộc 10 tỉnh phía Nam tham gia chương trình cung cấp thông tin trước khi xuất ngoại. Tài liệu do lãnh sự quán Hàn Quốc tại Tp. HCM cung cấp

được chuẩn bị các điều kiện tối thiểu về công cụ ngôn ngữ giao tiếp, về hiểu biết văn hóa và các kỹ năng để thích nghi hội nhập - những chuẩn bị tối cần thiết cho gia đình đa văn hóa mà họ phải xây dựng trong tương lai

Với thực tiễn của tình hình trên rõ ràng *tự phát* là tính chất nổi bật nhất của thực trạng hôn nhân xuyên quốc gia ở ĐBSCL. Tính chất này bị dẫn dắt bởi *tính thị trường* của loại hôn nhân này.

Các nghiên cứu về hôn nhân đa văn hóa ở Đài Loan và Hàn Quốc (hai quốc gia có số lượng cô dâu Việt lớn nhất) đều xác nhận việc gia tăng hôn nhân quốc tế ở đó không phải là hiện tượng xuất hiện do sự mở rộng phạm vi đối tượng lựa chọn mà chính là do *cơ hội lựa chọn bạn đời trong nước của một bộ phận nam giới ở các nước này bị thu hẹp*. Đó là hệ quả xã hội của sự phát triển cân đối giữa các khu vực đô thị - nông thôn, sự phân hóa về kinh tế và giai tầng trong xã hội hiện đại của đất nước họ. Hệ quả này đã gây nên khủng hoảng hôn nhân ở một bộ phận nam giới nông thôn và dân nghèo thành thị và đã tạo ra một *thị trường* cần tìm kiếm bạn đời ở một quốc gia khác với sự hỗ trợ của hàng loạt các công ty môi giới hôn nhân trong hai thập niên qua khi Việt Nam mở rộng mối quan hệ quốc tế thì thị trường tìm kiếm bạn đời của nam công dân các quốc gia này đã hướng mạnh sang Việt Nam và bắt nhịp được nguồn cung là số lượng khá đông các cô gái trẻ ở nông thôn Việt Nam trong đó đa số là các cô gái ở vùng ĐBSCL sẵn sàng chấp nhận hôn nhân quốc tế để hy vọng đổi đời.

Hôn nhân quốc tế ở đây do vậy trừ một số trường hợp cá biệt còn về cơ bản không phải là loại hôn nhân trên cơ sở tình yêu đôi lứa mà là hôn nhân đặt trên quan hệ cung - cầu và do đó tính thị trường đã tác động rõ rệt đến quá trình tạo lập loại hôn nhân này⁸

Tính thị trường thể hiện ở động cơ kết hôn của 2 đối tượng kết hôn: bên nam ngoại quốc cần tìm người kết hôn và bỏ tiền ra thuê dịch vụ để đáp ứng nhu cầu này; bên nữ Việt Nam cần tiền để giúp đỡ gia đình, muốn được đổi đời, muốn được hưởng thụ cuộc sống tiện nghi hơn nên đã đáp ứng các yêu cầu của dịch vụ, kể cả việc bị xem như một món hàng. Cũng do tính thị trường mà tất cả quy trình của hôn nhân truyền thống đã bị *dịch vụ hóa* trong một thời gian kỷ lục là chỉ khoảng vài ba ngày từ chuyên gặp mặt lần đầu cho đến việc tổ chức cưới hỏi, trăng mật, v.v..

Hoạt động của các đối tác trung gian: lực lượng môi giới hôn nhân hoặc là các công ty hoạt động công khai hợp pháp ở phía nước ngoài hoặc là lực lượng *cò hôn nhân* lén lút bất hợp pháp phía Việt Nam - đều thuần túy là hoạt động kinh doanh. Do đó từ quảng cáo (rao hàng) đến việc định giá cả các công đoạn dịch vụ môi giới đều bọ quy luật thị trường chi phối

⁸ Kết quả nghiên cứu của Viện khoa học, lao động và xã hội (thuộc Bộ lao động thương binh xã hội) cho thấy chỉ hơn 7% phụ nữ Việt lấy chồng ngoài vì tình yêu còn 93% còn lại là vì lý do kinh tế và các lý do khác. Nguồn Viện khoa học, lao động và xã hội. Báo cáo đề tài *Những tác động xã hội và giải pháp ngăn chặn đẩy lùi các hiện tượng tiêu cực, lệch lạc và làm lành mạnh hóa tình trạng phụ nữ Việt Nam lấy chồng nước ngoài*

trong đó bao gồm cả sự lừa đảo, dối trá, gian lận vốn gắn liền với hoạt động kinh doanh.

Do tính thị trường rõ rệt của loại hôn nhân này mà một số nhà nghiên cứu ở phía Đài Loan đã công khai coi hôn nhân Đài - Việt là một đối tượng hàng hóa để nghiên cứu⁹

Với đặc điểm trên hôn nhân xuyên quốc gia ở ĐBSCL rõ ràng đã tiềm ẩn những nguy cơ rủi ro cao, không chỉ là khó khăn trong việc kiếm tìm hạnh phúc hay cuộc sống sung sướng mà thậm chí còn là an nguy cho sức khỏe và tính mạng đối với các cô gái nông thôn lấy chồng nước ngoài này.

Tuy nhiên dòng chảy hôn nhân hướng ngoại này vẫn chưa có dấu hiệu dừng lại cho dù nhiều phương tiện truyền thông đã chuyển tải các thông điệp cảnh báo, cảnh tỉnh và nhiều hệ lụy của loại hôn nhân này đã xảy ra với nhiều cô gái. Nghịch lý này phản ánh thông điệp gì về xã hội và văn hóa của khu vực nông thôn này? Lực đẩy nào đã đẩy các cô gái ĐBSCL vào xu hướng muốn di cư khỏi quê hương qua con đường hôn nhân đầy yếu tố rủi ro và mạo hiểm như vậy?

2. NHỮNG VẤN ĐỀ NÓNG VỀ XÃ HỘI VÀ VĂN HÓA CỦA NÔNG THÔN ĐBSCL

⁹ Xem Wang Hong Zen - *Hàng hóa hôn nhân quốc tế: Kinh doanh hôn nhân quốc tế tại Đài Loan và Việt Nam*. Kỷ yếu Hội thảo hoạt động kinh tế, văn hóa giữa Việt Nam và Đài Loan 12/2012

Trương Thư Minh *Phân tích thị trường hôn nhân xuyên quốc gia Đài - Việt, sự vận hành môi giới đối với cô dâu Việt Nam*. Luận văn Thạc sỹ. Đại học Đạm Giang. Đài Loan năm 2002

QUA THỰC TRẠNG HÔN NHÂN XUYÊN QUỐC GIA Ở ĐÂY

Thực trạng hôn nhân xuyên quốc gia ở ĐBSCL với đặc điểm mang nặng tính thị trường, tính tự phát và có số lượng tăng đột biến thành một *phong trào* lấy chồng ngoại như đã trình bày, khiến cần phải có những lý giải thấu đáo về nguyên nhân xuất hiện cũng như cần phân tích một cách sâu sắc các hệ lụy của nó đối với sự phát triển của nông thôn ĐBSCL trong sự nghiệp xây dựng nông thôn mới, cho dù trong bối cảnh toàn cầu hóa, hôn nhân xuyên quốc gia nói chung không phải là hiện tượng cá biệt và vẫn được xem là một hiện tượng xã hội bình thường

1. Do hầu hết động cơ lấy chồng ngoại quốc của các cô gái ĐBSCL đều là muốn dùng nó như một phương tiện để di cư nhằm mưu cầu một tương lai tốt đẹp hơn nên nhiều nghiên cứu đã tiếp cận hiện tượng này dưới góc độ là *hiện tượng di cư*. Theo lý thuyết di cư của Lee (1966) thì quyết định di cư được dựa trên 4 yếu tố sau:

- ① Các nhân tố gắn với nơi ở gốc
- ② Các nhân tố gắn với nơi sẽ đến
- ③ Các trở ngại khi đi di cư
- ④ Các nhân tố thuộc về người di cư¹⁰

Thông thường các điều kiện kinh tế khó khăn nơi gốc là *nhân tố đẩy* chủ yếu của việc xuất cư. Trong quá trình đô thị hóa ở nước ta cũng như ở nhiều nước trên thế giới hiện tượng

¹⁰ Xem Lee Everett S, 1966, *A Theory of Migration Demography*, vol 3, issue 1, trang 47 - 57

các *lực đẩy* từ các điều kiện kinh tế, xã hội, văn hóa kém thuận lợi ở nông thôn và *lực hút* từ việc kiếm công ăn việc làm tại các nhà máy xí nghiệp và từ sự ưu việt của cơ sở hạ tầng kinh tế, hạ tầng giao thông, hạ tầng xã hội ở đô thị đã tạo nên dòng chảy *ly hương* nông thôn ra đô thị khá phổ biến trong nhiều thập niên qua.

Mặc dù vậy với Việt Nam thực hiện công nghiệp hóa trong thời gian qua có sự mất cân đối rõ rệt giữa nông thôn và đô thị và chưa phát huy được thế mạnh của Việt Nam. Đi lên từ một trình độ sản xuất lạc hậu như Việt Nam thì phát triển công nghiệp hóa và đô thị hóa là xu hướng tất yếu. Tuy nhiên với Việt Nam nhà - làng - nước là cấu trúc xã hội và văn hóa cổ truyền đan lồng chặt chẽ. Từ rất sớm ý thức làng xã thuộc về cộng đồng chung cao hơn và không thể tách rời (ý thức về cộng đồng nước) đã khiến cho làng quê Việt Nam trở thành cội rễ nảy sinh và cũng là nơi bảo tồn tinh hoa văn hóa dân tộc qua bao thăng trầm lịch sử. Vì vậy làng quê Việt Nam là một bộ phận không thể và chưa bao giờ tách rời Nước, là điểm tựa vĩ đại của dân tộc trong các chặng đường đã qua.

Hơn nữa ngay ở giai đoạn hiện tại, điểm tựa nông thôn vẫn không hề chỉ là vấn đề của lịch sử. Dù hiện nay tỷ trọng công nghiệp, thương nghiệp và dịch có tăng lên hàng năm, khu vực đô thị có nhiều khởi sắc và đóng vai trò trung tâm kinh tế, xã hội, văn hóa nhưng thế mạnh của kinh tế Việt Nam hiện vẫn là thế mạnh nông nghiệp. Các sản phẩm xuất khẩu chủ lực vẫn là sản phẩm nông nghiệp: lúa gạo, thủy hải sản, cà phê, cao su, v.v.. và cũng chủ yếu là sản phẩm nông nghiệp thô. Nói khác đi

bầu sữa nông nghiệp vẫn và sẽ luôn là nguồn nuôi dưỡng đất nước quan trọng. Chính vì vậy, *con đường công nghiệp hóa Việt Nam theo đặc điểm Việt Nam rõ ràng phải là con đường phát triển cân bằng giữa công nghiệp hóa ở lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ và công nghiệp hóa nông nghiệp trong đó công nghiệp hóa nông nghiệp phải được chú trọng để tạo ra các sản phẩm nông nghiệp mạnh có tính cạnh tranh cao xuất khẩu trên thị trường thế giới. Đó là chiến lược đúng đắn cho sự phát triển sự nghiệp hóa của chúng ta.* Khi đó làng quê Việt Nam không bị tụt hậu đằng sau mà vẫn là khu vực cội nguồn của sinh lực kinh tế và tinh hoa văn hóa Việt để đảm bảo cho Việt Nam hội nhập tốt với thế mạnh của mình và không bị *hòa tan* trong *thế giới phẳng* hiện đại.

Nhưng rõ ràng trong nhiều thập niên qua, vấn đề này chưa được quán triệt một cách sâu sắc và vì vậy sự phát triển thiếu cân bằng giữa khu vực nông thôn và khu vực đô thị ở Việt Nam đã trở thành một hiện thực đáng lo ngại. Nông nghiệp, nông thôn và nông dân đã không được chú trọng đầu tư đủ tầm, đủ điều kiện nên đã trở thành khu vực lạc hậu nghèo đói và bắt đầu bị suy giảm về nguồn lực lao động, suy giảm về vai trò bảo tồn tinh hoa văn hóa truyền thống của dân tộc.

Trong bối cảnh chung đó của nông thôn Việt Nam, thực trạng tồn tại của nhiều vấn đề xã hội, kinh tế, văn hóa ở ĐBSCL trong nhiều năm qua như:

- Tình trạng đói nghèo, thu nhập thấp, mất đất nông nghiệp

- Lạc hậu và yếu kém về hạ tầng giao thông

- Vùng trũng của giáo dục phổ thông, giáo dục đại học và đào tạo nghề

- Nghèo nàn về văn hóa giải trí và lạc hậu về cơ sở hạ tầng thông tin

- Mạng lưới y tế và cơ sở hạ tầng xã hội yếu

- Môi trường tự nhiên đang bị ô nhiễm cả về tài nguyên: tài nguyên nước, tài nguyên đất, tài nguyên cây cối ruộng đồng, thực vật

đã được phân tích và cảnh báo ở nhiều diễn đàn và nhiều mức độ khác nhau¹¹. Tất cả đều thống nhất rằng thực trạng xã hội, kinh tế, văn hóa trên là một lực đẩy mạnh khiến cho dòng chảy ly hương khỏi nông thôn ĐBSCL trong nhiều năm qua và hiện tại vẫn là xu hướng chủ đạo. Vì vậy nếu tiếp cận hiện tượng hôn nhân xuyên quốc gia ở ĐBSCL dưới góc độ di cư thì nguyên nhân chủ yếu không thể phủ nhận đóng vai trò lực đẩy các cô gái nông thôn đi lấy chồng ngoại chính là việc họ muốn tìm cứu cánh để thoát khỏi tương lai đói nghèo, lạc hậu ở quê hương nông thôn của họ, muốn nhờ hôn nhân để di cư đến nơi có mức sống cao hơn, có nhiều điều kiện để hưởng thụ hơn.

Hội phụ nữ Cần Thơ - địa phương điểm nóng của ĐBSCL về vấn đề phụ nữ kết hôn với người nước ngoài đã tổng kết: *Tình hình phụ nữ trên địa bàn Cần Thơ kết hôn với nước*

¹¹ - Xem Thu Hà, *Đồng bằng sông Cửu Long kêu cứu*, nguồn Tuanvietnam.vietnamnet.vn

- Phan An, Phan Quang Thịnh, Nguyễn Quới, sdd, trang 118 - 121

ngoài ngày một tăng. Các cuộc hôn nhân này không xây dựng trên tình yêu chân chính và không thể phủ nhận lý do lấy chồng nước ngoài của các cô gái ở đây là lý do kinh tế bởi đa số họ là con nhà nghèo, cuộc sống thiếu thốn, lấy chồng ngoại để đổi đời, giúp gia đình, còn tình yêu với chồng, hoặc sự hòa nhập cuộc sống bên chồng thế nào đa số chị em không quan tâm¹²

Kết quả khảo sát 12000 phiếu phỏng vấn các cô gái Cần Thơ về nguyên nhân lấy chồng Đài Loan do Ban tuyên giáo tỉnh Cần Thơ thực hiện cũng xác nhận điều đó:

78,94% do cuộc sống của bản thân và gia đình gặp khó khăn

65,50% do thất nghiệp không có việc làm

62,56% do cần tiền ngay để giải quyết khó khăn đột xuất

47,1% do thích lấy chồng ngoại¹³

Như vậy xét theo 4 nhóm nhân tố di cư thì nhân tố 1 là lực đẩy từ sự đói nghèo lạc hậu của khu vực nông thôn ĐBSCL một lần nữa là tín hiệu nóng phát đi từ hiện tượng nhiều phụ nữ nông thôn ở đây bất chấp rủi ro, mạo hiểm của việc không có ngôn ngữ giao tiếp, không hiểu biết văn hóa, bất chấp sự thiêng liêng cần trọng của vấn đề hôn nhân với cuộc đời con người để

¹² Hội liên hiệp phụ nữ Cần Thơ. Báo cáo *Đánh giá thực trạng tình hình phụ nữ Cần Thơ kết hôn với người Hàn Quốc năm 2010* trong Hội thảo Tình hình phụ nữ Cần Thơ kết hôn với người Hàn Quốc do Hội liên hiệp phụ nữ TP Cần Thơ tổ chức ngày 10/3/2011

¹³ Báo cáo của Ban tuyên giáo tỉnh Cần Thơ ngày 27-2-2002. Dẫn theo Phan An, Phan Quang Thịnh, Nguyễn Quới, sdd, trang 42

chấp nhận một loại hôn nhân thị trường với một người ngoại quốc xa lạ và xem đó như là cứu cánh thoát khỏi cuộc sống nghèo đói, buồn tẻ và không có tương lai ở quê hương. Tín hiệu *đất không lành* này đã được phát đi từ nhiều dòng chảy ly hương với nhiều phương cách khác nhau của thanh niên nông thôn Việt Nam nói chung và thanh niên vùng ĐBSCL nói riêng trong nhiều năm qua và một lần nữa với hiện tượng nhiều phụ nữ nông thôn lấy chồng nước ngoài.

Chúng ta cũng đã phải nghe nhiều cảnh báo từ nhiều diễn đàn về các vấn đề mất đất và hoang hóa đất nông nghiệp, về sự yếu kém của cơ sở hạ tầng kinh tế, cơ sở hạ tầng giao thông nông thôn, về sự yếu kém của trình độ học lực và tay nghề của nguồn nhân lực nông thôn, về sự nghèo nàn của văn hóa giải trí cũng như các tệ nạn xã hội và ô nhiễm môi trường ở khu vực nông thôn. Cũng đã có nhiều chỉ đạo, chấn chỉnh thúc đẩy phát triển nông thôn nhưng rõ ràng vẫn chưa có sự phát triển đột phá xứng tầm. Nghị quyết 26 về vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân năm 2008 của Đảng ra đời đáp ứng nhu cầu cấp thiết phải phát triển khu vực nông thôn, thể hiện một tầm nhận thức mới và mở ra cơ hội lớn cho việc phát triển nông thôn Việt Nam nói chung và nông thôn ĐBSCL nói riêng. Tuy nhiên rõ ràng việc xây dựng được NTM sao cho nông thôn trở thành đất lành để chim không còn muốn bay đi nơi khác làm tổ nữa, sao cho kinh tế Việt Nam có điểm tựa nội lực nông nghiệp hiện đại hóa hùng hậu, văn hóa Việt Nam được nuôi dưỡng từ cội nguồn sâu sa của làng quê, sao cho nông

dân thật sự trở thành người chủ của cuộc sống phồn vinh tươi đẹp tại quê hương mình đang là một nhiệm vụ trọng đại đầy khó khăn và thách thức đối với chúng ta.

2. Tuy nhiên nếu lực đẩy chỉ là đói nghèo và lạc hậu thì đó không chỉ là tình hình riêng của nông thôn ĐBSCL. Các vùng nông thôn nhiều tỉnh miền Trung do điều kiện đất đai, khí hậu thiên tai khắc nghiệt mà cuộc sống của nông dân còn khó khăn hơn. Cùng chung lực đẩy từ đói nghèo, cùng chung bối cảnh toàn cầu hóa nhưng phụ nữ trong đa số nông thôn Việt Nam chọn con đường di cư lao động ra đô thị hoặc xuất khẩu lao động ra nước ngoài chứ không chọn con đường hôn nhân có tính thị trường đầy rủi ro và xa lạ với phong tục hôn nhân gia đình truyền thống của Việt Nam như phụ nữ nông thôn miền tây nam bộ¹⁴

Theo thống kê của Bộ luật lao động thương binh xã hội thì số lượng phụ nữ tham gia xuất khẩu lao động ở ĐBSCL từ 2006 đến 2009 chỉ có 16.000 người. Số lượng này ít hơn số lượng phụ nữ xuất khẩu lao động trong cùng thời gian của một tỉnh miền Trung (Hà Tĩnh hoặc Thanh Hóa) nhưng số lượng phụ nữ lấy chồng nước ngoài lại gấp nhiều lần, lên tới 70.000 người¹⁵. Rõ ràng đã có một sự khác biệt trong việc lựa

¹⁴ Ngoài ĐBSCL còn có một số địa phương khác ở miền Bắc như Hải Phòng, Hải Dương, Quảng Ninh có phụ nữ nông thôn lấy chồng nước ngoài theo hôn nhân thị trường nhưng không có số lượng lớn và thành phong trào như ở ĐBSCL

¹⁵ Bộ lao động thương binh xã hội Việt Nam. *Báo cáo Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm 2009 của Ban chỉ đạo miền Tây Nam bộ về tình hình xuất khẩu lao động và lấy chồng nước ngoài*

chọn phương cách tìm kiếm con đường cho tương lai của các cô gái nông thôn Việt Nam ở vùng khác so với các cô gái nông thôn ở ĐBSCL. Sự khác biệt này không phải chỉ là sự lựa chọn ngẫu nhiên của cá nhân mà nó nằm trong vấn đề sự khác biệt về văn hóa và xã hội. Do vậy nó cũng là một tín hiệu phản ánh những vấn đề văn hóa xã hội của nông thôn ĐBSCL - môi trường sống và cũng là nơi diễn ra hành vi sai lệch trong hôn nhân thị trường và tự phát của nhiều cô gái nông thôn qua trào lưu lấy chồng ngoại đả và đang diễn ra.

Chúng ta đều biết trong cấu trúc xã hội truyền thống *Nhà - Làng - Nước* của Việt Nam thì *Nhà* (gia đình) và *Làng xã* là quan hệ đan lồng chặt chẽ tại khu vực nông thôn. Làng Việt có kết cấu chặt với các mối quan hệ đan chéo của họ hàng, xóm giềng, phường, hội, v.v.. hài hòa trong việc tuân thủ các tục lệ (lệ làng) và tuân thủ pháp luật (phép nước).

Tiếp cận xã hội học chúng ta cũng có thể coi cấu trúc chặt của xã hội làng xã nông thôn Việt Nam là một loại *vốn xã hội* (capital social). *Vốn xã hội* của nông thôn Việt được tạo nên bởi mạng lưới xã hội (social network) đã được hình thành từ lâu đời trong lòng xã hội nông thôn, tồn tại qua bao thăng trầm của lịch sử cho đến hiện nay. Mạng lưới xã hội hoặc văn hóa giữa các cá nhân hay nhóm xã hội trong khu vực nông thôn, đảm bảo tính liên thông, tính gắn kết, tính cân bằng, ổn định của thực thể xã hội ở nông thôn. *Vốn xã hội này* là nguồn nội lực quan trọng bao gồm cả *vốn văn hóa* là việc xây dựng và tái tạo các giá trị, các biểu tượng, các di sản. Do vậy *vốn xã hội* là

tiềm năng liên quan đến sự bền vững của thực thể làng xã, tạo lên niềm tin, sự cảm thông, sự gắn kết, sự hợp tác tập thể của các cá nhân trong cộng đồng.

Khác với làng Việt ở Trung - Bắc bộ nơi văn hóa có cội rễ hàng ngàn năm, làng Việt nam bộ chỉ mới được hình thành khoảng 300 năm trở lại. Trong hành trình tìm đất mới đó, làng Việt ở Nam bộ đã tiếp biến và khuôn nắn lại với những đặc trưng văn hóa khác biệt so với làng Việt ở Bắc - Trung bộ. Điều có thể thấy dễ dàng trước hết là tính MỞ, tính ĐỘNG và thiếu chặt chẽ của mạng lưới xã hội của làng Việt nam bộ so với làng Việt Bắc - Trung bộ.

Quan niệm chặt và bó hẹp kiểu *ta về ta tắm ao ta, dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn* là chỉ điển hình với các làng xã Trung - Bắc bộ. Còn với người Việt ở Nam bộ thì tính phóng khoáng, chấp nhận phiêu lưu vốn được thừa hưởng từ các thế hệ mở đất trong lịch sử không quá xa xôi lại là tính cách khá nổi bật. Hơn nữa với làng Việt nam bộ ảnh hưởng Nho giáo cùng các lễ giáo quy phạm chặt chẽ cũng đã loi lóng hơn rất nhiều so với làng Việt ở Bắc - Trung bộ.

Mặc dù vậy trong cấu trúc xã hội truyền thống Việt Nam, gia đình là yếu tố nền tảng cho sự cố kết, nuôi dưỡng và bảo tồn văn hóa Việt, vì vậy hôn nhân - vấn đề quan trọng nhất để thiết lập gia đình - luôn là một vấn đề hệ trọng không chỉ với một cá nhân mà với cả gia đình, họ hàng thậm chí là cả với cộng đồng làng xã. Hôn nhân còn là một trong những hành vi có tính cố kết cộng đồng cao bởi vì quan hệ thông gia sẽ cùng cố và nâng cao quan hệ họ

hàng, xóm giềng. Vì vậy trong hệ giá trị văn hóa Việt, hôn nhân là một yếu tố chứa đựng nhiều ý nghĩa nhiều phong tục tập quán đặc trưng bất kể trong làng Việt ở Bắc, Trung hay Nam bộ. Do đó *hiện tượng hôn nhân xuyên quốc gia mang tính thị trường, tự phát đã và đang diễn ra ở nông thôn ĐBSCL là hiện tượng xã hội sai lệch chứ không phải là sản phẩm của văn hóa Việt nam bộ.*

Theo Durkheim các biểu hiện sai lệch xuất hiện khi trong xã hội tồn tại tình trạng Anomie tức là có sự rối loạn, khủng hoảng các chuẩn mực định hướng hành vi con người, khi đó con người mất phương hướng và có xu hướng thực hiện hành vi sai lệch. Theo đó rõ ràng ở nông thôn ĐBSCL chuẩn mực xã hội truyền thống có dấu hiệu bị suy thoái. Chuẩn mực hôn nhân truyền thống, các cố kết chặt chẽ của cộng đồng làng xã đã bị coi nhẹ hơn vấn đề kiếm tiền và hưởng thụ bất chấp cách thức đó là xa lạ với chuẩn mực truyền thống, xa lạ với văn hóa Việt Nam. Mặt khác điều đó cũng cho thấy *vốn xã hội* trong đó bao gồm cả vốn văn hóa với việc tái tạo, bảo lưu các giá trị tinh hoa văn hóa Việt ở nông thôn ĐBSCL có dấu hiệu bị suy giảm nên đã không đủ nội lực để kiểm soát và điều chỉnh hành vi sai lệch diễn ra trong cộng đồng.

Chúng ta có thể thấy rõ sự suy thoái của chuẩn mực trong làng xã nông thôn ĐBSCL ở 2 trường hợp điển hình về số lượng phụ nữ nông thôn lấy chồng Hàn Quốc trong thập niên gần đây của Cần Thơ. Trường hợp xã Trường Xuân một xã vùng ven TP Cần Thơ có đặc điểm 90% dân sống bằng nghề nông. Diện tích

2812,92% ha, dân số là 3052 hộ với 13.988 người. Trong thập niên gần đây mỗi năm có khoảng từ 50 đến 70 phụ nữ trẻ trong xã kết hôn với người nước ngoài trong đó chủ yếu là với Hàn Quốc. Báo cáo của Ban tư pháp xã Trường Xuân cho rằng: *“Nói về kinh tế đây là nguồn thu hút ngoại tệ tương đối lớn và là điều kiện giúp nhiều hộ dân thoát nghèo trong thời gian ngắn”*¹⁶

Trường hợp khác, phường Trung Kiên thuộc Cần Thơ. Báo cáo của Ủy ban nhân dân phường Trung Kiên cho biết: *“Trong các năm qua một số gia đình trong phường có con em kết hôn với người nước ngoài nói chung, kết hôn với người Hàn Quốc nói riêng phần lớn kinh tế đều được cải thiện, từ đó tác động đến tình hình kết hôn kết hôn với người Hàn Quốc ngày càng có xu hướng tăng”*¹⁷

Qua báo cáo của địa phương ở hai trường hợp nêu trên chúng ta thấy rõ rằng tại các địa phương này hôn nhân xuyên quốc gia được xem như một *nguồn thu hút ngoại tệ, giúp nhiều hộ dân thoát nghèo trong thời gian ngắn hoặc phần lớn kinh tế đều được cải thiện.* Vì vậy đến mức một gia đình có đến 3, 4 con lấy chồng nước ngoài và xu hướng kết hôn này ngày càng có xu hướng tăng

¹⁶ . ¹⁷ Báo cáo của Ban tư pháp xã Trường Xuân và báo cáo của Ủy ban nhân dân phường Trung Kiên tại Hội thảo *Tình hình phụ nữ Cần Thơ kết hôn với người Hàn Quốc* do Hội liên hiệp phụ nữ Cần Thơ tổ chức ngày 10-3-2011

Rõ ràng là tại các địa phương này đối với người dân trong bậc thang giá trị của họ việc bảo lưu các phong tục tập quán của hôn nhân truyền thống, việc củng cố quan hệ cộng đồng bị xếp dưới giá trị việc kiếm tiền, thậm chí họ có thể chấp nhận được việc con cái bị xem mặt như một món hàng và tất cả quy trình hôn nhân truyền thống bị dịch vụ hóa trong thời gian kỷ lục chỉ khoảng vài ba ngày. Đó không chỉ là vấn đề hệ giá trị của riêng các cô gái trẻ người trực tiếp tham gia hôn nhân mà còn là vấn đề của văn hóa cộng đồng nông thôn trong các địa phương này: ở đó ông, bà, cha mẹ, anh chị, bạn bè phần lớn là đồng ý tán thành và chấp nhận loại hôn nhân này và do đó không có rào cản dư luận cộng đồng. Theo kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu Phan An và cộng sự ở tỉnh Vĩnh Long, Sóc Trăng, Tây Ninh nơi có nhiều phụ nữ lấy chồng Đài Loan thì ý kiến của người thân và bạn bè cô dâu là như sau:

Quan hệ	Tỷ lệ đồng ý
Cha	87,7%
Mẹ	92,6%
Anh, em trai	72,9%
Chị, em gái	72,4%
Bạn gái	48,3%
Bạn trai	11,3%

Điều này là không diễn ra ở làng quê Bắc - Trung bộ nơi hệ giá trị hôn nhân truyền thống vẫn còn được xem trọng. Với làng quê Bắc, Trung bộ hôn nhân kiểu thị trường, đầy phiêu lưu và *chụp giựt* như ở ĐBSCL là khó khăn để diễn ra vì sẽ không nhận được sự đồng tình ủng hộ của cộng đồng. Hơn nữa sự sâu sắc của

quan niệm gốc rễ trong văn hóa hôn nhân truyền thống, sự chặt chẽ của quan hệ cộng đồng ở làng quê Bắc, Trung bộ sẽ là màng lưới vô hình ngăn cản điều chỉnh hành vi sai lệch này và do vậy ở đây đã không diễn ra một trào lưu kết hôn với người nước ngoài mang tính thị trường và tự phát như nông thôn ĐBSCL cho dù áp lực của đói nghèo và khát vọng muốn đổi đời là như nhau.

Theo chúng tôi hiện tượng hôn nhân xuyên quốc gia ở ĐBSCL với đặc điểm mang nặng tính thị trường, tính tự phát và tăng đột biến thành một trào lưu rầm rộ như vậy một mặt là tín hiệu nóng về việc các vấn đề đói nghèo và khó khăn của khu vực nông thôn, tín hiệu nóng đòi hỏi phải cấp bách điều chỉnh sự quan tâm phát triển cho khu vực, đồng thời đó cũng là tín hiệu nóng về sự suy giảm của nội lực *vốn xã hội*, trong đó bao gồm cả vốn văn hóa của làng xã Việt nam bộ. Đó là một suy thoái sâu sắc và đáng lo ngại cho việc thực hiện thành công các mục tiêu xây dựng NTM của nghị quyết 26 tại khu vực nông thôn ĐBSCL.

Mục tiêu xây dựng NTM không chỉ có vấn đề xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế, hạ tầng giao thông phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa mà còn phải xây dựng được một xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc dân tộc, môi trường sinh thái được bảo vệ, an ninh trật tự được giữ vững, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng cao theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Các mục tiêu và tiêu chí về xây dựng nông thôn mới của Nghị quyết 26 cho thấy đó thực sự là một sự đổi mới mang tính cách mạng cả

về cơ sở hạ tầng kinh tế lẫn kiến trúc thượng tầng ở khu vực nông thôn theo xu hướng hiện đại, dân tộc và xã hội chủ nghĩa.

Để thực hiện sự nghiệp này yếu tố quyết định căn bản nằm chính ở *bên trong* mỗi địa phương nông thôn. Nghĩa là mỗi lãnh đạo địa phương, mỗi người nông thôn trong làng xã nông thôn phải có được nhận thức tự giác về sứ mệnh và trách nhiệm của mình. Phải chủ động và tích cực huy động được sức mạnh tổng hợp của 3 dạng liên kết đặc trưng đã hình thành từ lâu đời trong xã hội nông thôn, nông nghiệp Việt Nam là *gia đình, dòng họ* và *làng xã*, tạo nên được một *nội lực* mạnh mẽ thì mới có thể xây dựng được quê hương mình thành NTM. Các hỗ trợ từ *bên trên* hay *bên ngoài* dù to lớn và quan trọng đến mấy cũng không thể làm thay cho sự nghiệp cách mạng ấy của người nông dân - chủ nhân của nông thôn Việt Nam. Ba dạng liên kết tạo ra các mạng lưới và vốn xã hội nói trên không chỉ sản xuất, tái sản xuất ra con người, các quan hệ xã hội, các hệ giá trị văn hóa, các nguồn lực phát triển mà còn là môi trường an toàn, bình yên của người dân trước những biến động xã hội và làng quê không chỉ là nơi ra đi mà còn là chốn trở về của mọi người con quê hương.

Như vậy gia đình, dòng họ, làng xã và cùng với đó là mạng lưới xã hội, vốn xã hội là *linh hồn* của nông thôn Việt Nam cần phải được củng cố và phát triển trong quá trình thực hiện sự nghiệp xây dựng NTM.

Tính thị trường và tự phát của hiện tượng hôn nhân xuyên quốc gia ở nông thôn ĐBSCL đã gây xáo trộn và tác động xấu tới vấn đề hôn

nhân gia đình ở nông thôn ĐBSCL. Nếu dòng chảy hôn nhân hướng ngoại cứ tiếp tục thì trong một tương lai gần, việc khủng hoảng thiếu phụ nữ bạn đời cho thanh niên nông thôn Việt Nam sẽ trở thành hiện thực và khi đó lực đẩy ly hương khỏi nông thôn ĐBSCL sẽ còn mạnh hơn.

Hiện nay việc thiếu nguồn nhân lực trẻ, khỏe ở nông thôn đã là một vấn đề của xã hội. Vậy nếu lực đẩy ly hương mạnh hơn, cấu trúc gia đình ở nông thôn bị xáo trộn thì nguồn nhân lực nào cho xây dựng nông thôn mới ở ĐBSCL?

Đã có nhiều ý kiến cho rằng hôn nhân xuyên quốc gia trong thời đại toàn cầu hóa hiện nay là bình thường và không thể ngăn cấm quyền tự do mưu cầu hạnh phúc của người dân. Tuy nhiên cần phải tinh táo để phân biệt bản chất của vấn đề: Hôn nhân xuyên quốc gia là bình thường vì trong *thế giới phẳng* này người ta có quyền yêu nhau lấy nhau với tình yêu không biên giới. Nhưng hôn nhân đó phải được dựa trên tình yêu, sự hiểu biết sâu sắc về nhau để đảm bảo gia đình tương lai mà họ xây dựng đủ khả năng thực hiện được các chức năng quan trọng và phức tạp của gia đình với tư cách là tế bào cơ sở xã hội¹⁸. Trong nhiều điều kiện

¹⁸ Các chức năng cơ bản của gia đình bao gồm:

- 1- Chức năng kinh tế bao gồm chức năng sản xuất và tiêu dùng
- 2- Chức năng sinh sản bao gồm sinh hoạt tình dục vợ chồng và sinh con
- 3- Chức năng dưỡng dục con cái và xã hội hóa
- 4- Chức năng quan hệ tình cảm và sinh hoạt thời gian rảnh
- 5- Chức năng phúc lợi xã hội bao gồm việc nuôi dưỡng người già, người bệnh, người tàn tật

đó thì việc có đủ ngôn ngữ để giao tiếp, có hiểu biết văn hóa của nhau là những điều kiện quan trọng nhất. Mặt khác hôn nhân đó phải tuân theo phong tục tập quán văn hóa của hai bên, đảm bảo sự hòa nhập tiếp biến với cộng đồng mà họ sinh sống. Những điều kiện như vậy không phải dễ đạt được nên số lượng của loại hôn nhân này thường không nhiều. Chúng tôi gọi đó là loại *hôn nhân xuyên quốc gia tự giác* để phân biệt với loại *hôn nhân xuyên quốc gia tự phát* mang tính thị trường đã và đang diễn ra thành *phong trào* như ở ĐBSCL.

Sự ra đi theo kiểu *liều mạng* không được chuẩn bị những điều kiện tối thiểu cho việc xây dựng một gia đình đa văn hóa, cho việc hội nhập ở một đất nước xa lạ, bất chấp tất cả thuần phong mỹ tục về hôn nhân gia đình của văn hóa Việt chỉ để đổi lấy việc có tiền sẽ không phải chỉ là sự suy giảm lực lượng lao động nông thôn mà sẽ là sự xói mòn văn hóa dân tộc, xói mòn vốn xã hội và nội lực của ĐBSCL. Đó là một giá quá đắt nếu so với số tiền các cô dâu mang về được cho bản thân và gia đình. Cũng chưa có thống kê xem thực sự bài toán kinh tế *lấy chồng ngoại* này là như thế nào nhưng chắc chắn rằng nông thôn của chúng ta không thể giàu lên bằng con đường xuất khẩu cô dâu, nông dân không thể có cuộc sống hạnh phúc ấm no bền vững nếu không tự xây dựng lấy bằng bàn tay khối óc của mình.

6- Chức năng tái sản xuất giai cấp

(Xem Ha Yong Chul, *Sự biến đổi của gia đình Hàn Quốc*, Bản dịch tiếng Việt của Hà Thị Thu Thủy, Lưu Thụy Tố Lan, Phạm Quỳnh Giang, Nxb. Giáo dục, Tp. HCM, 2007, trang 43.

Nghị quyết 26 của Đảng về nông nghiệp, nông thôn và nông dân với mục tiêu xây dựng nông thôn mới mới là con đường đúng đắn dẫn đến hạnh phúc ấm no thực sự cho người nông dân, sự bình yên phát triển cho nông thôn. Để thực hiện được sự nghiệp này chúng ta một mặt cần phải nhanh chóng quyết liệt triển khai nghị quyết 26, đẩy mạnh công nghiệp hóa nông nghiệp, đổi mới cơ sở hạ tầng nông thôn, cải thiện mức sống của nông dân để giảm áp lực *đẩy* của đói nghèo lạc hậu, mặt khác cần phải *đẩy mạnh* công tác tuyên truyền giáo dục những nhận thức đúng đắn về hôn nhân xuyên quốc gia, các tác hại của hôn nhân xuyên quốc gia tự phát và thị trường để người dân bình tĩnh cân nhắc việc quyết định tương lai cho bản thân hay con cái của mình.

Song song với đó, các cơ quản lý cần đẩy việc hợp tác với các quốc gia có nam công dân có nhu cầu kết hôn với cô dâu Việt, phối hợp thống nhất các quy định pháp luật để tránh xung đột pháp lý trong việc quản lý hôn nhân xuyên quốc gia, xiết chặt quản lý các công ty môi giới hôn nhân và các hình thức môi giới hôn nhân xuyên quốc gia bất hợp pháp. Đồng thời chúng ta cần thay đổi các quy định pháp luật về điều kiện kết hôn với người nước ngoài theo hướng yêu cầu đạt được các điều kiện về ngôn ngữ về hiểu biết văn hóa bằng các cuộc sát hạch được chuẩn hóa ở mức quốc gia. Chúng ta phải làm tất cả để kéo trào lưu lấy chồng ngoại tự phát ở nông thôn ĐBSCL trở lại quỹ đạo bình thường vì tương lai hạnh phúc của chính những người nông dân ấy và vì tương lai của nông thôn ĐBSCL.

**SOME SOCIO-CULTURAL ISSUES IN THE CONSTRUCTION OF RURAL AREAS
IN THE MEKONG DELTA FROM THE POINT OF RURAL WOMEN
GETTING MARRIED TO FOREIGNERS**

Tran Thi Thu Luong

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

ABSTRACT: *The phenomenon of rural women in the Southwest area getting married to foreigners in recent decades is not only a matter of transnational marriage, but also an urgent signal of instability for some socio-cultural issues in the Southwest area. Basing on the real situation experienced by rural women in the Southwest area, the paper analyses the characteristics and causes of this phenomenon; thereby, looking deep into potential risks in socio-cultural life of the rural Southwest, which affect the conservation of national cultural identity and the ensuring of human resources for the construction of a new rural area in this place.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Hội khoa học lịch sử Tp. HCM (2008, 2009, 2011), *Nam bộ đất và người* các tập VI, VII, VIII, Nxb. Tổng hợp Tp. HCM
- [2]. Philippe Papin (2010), *Việt Nam hành trình một dân tộc*, Bản dịch tiếng Việt của Nguyễn Khánh Long, Nxb. Giấy vụn Tp. HCM
- [3]. Hoàng Bá Thịnh (2009), *Vốn xã hội, mạng lưới xã hội và những phí tổn*, Tạp chí xã hội học
- [4]. Lê Thanh Sang (2008), *Đô thị hóa và cấu trúc đô thị Việt Nam trước và sau đổi mới 1979 - 1989 và 1989 - 1999*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội
- [5]. Phan An, Phan Quang Thịnh, Nguyễn Quới (2005), *Hiện tượng phụ nữ Việt Nam lấy chồng Đài Loan*, Nxb. Trẻ Tp. HCM
- [6]. Viện xã hội học (1997), *Xã hội học nông thôn*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội